

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG
01 Nguyễn Văn Linh – TP.BMT – Tỉnh Daklak
Tel: 0262 3877519 - Fax: 0262 3877455

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2019

- 1 – Báo cáo của Ban điều hành
- 2 – Bảng cân đối kế toán (mẫu B01a-DN)
- 3 – Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (mẫu B02a-DN)
- 4 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (mẫu B03a-DN)
- 5 - Thuyết minh báo cáo tài chính (mẫu B09-DN)



Buôn ma thuật, ngày 30 tháng 06 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		293.834.723.701	303.198.548.337
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		52.142.777.835	28.664.063.900
1. Tiền	111	VI.01	14.142.777.835	28.664.063.900
2. Các khoản tương đương tiền	112		38.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		73.778.498.177	91.916.015.980
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.02	43.091.733.397	74.031.555.597
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		28.510.054.702	17.630.716.951
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.03	2.588.426.772	1.711.168.518
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.457.425.086)	(1.457.425.086)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.04	1.045.708.392	-
IV. Hàng tồn kho	140		162.837.469.986	179.166.247.623
1. Hàng tồn kho	141	VI.05	162.837.469.986	179.166.247.623
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.075.977.703	3.452.220.834
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.10	4.891.084.157	3.401.873.411
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		180.982.311	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.14	3.911.235	50.347.423
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		511.601.323.616	535.616.486.254
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.02	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		422.567.073.375	443.412.746.644
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.07	422.030.355.611	442.863.628.878
- Nguyên giá	222		1.384.857.558.326	1.359.922.554.947
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(962.827.202.715)	(917.058.926.069)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.08	536.717.764	549.117.766
- Nguyên giá	228		1.406.656.962	1.406.656.962
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(869.939.198)	(857.539.196)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.09	8.084.788.858	7.642.458.122
- Nguyên giá	231		9.795.838.071	9.179.007.071
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(1.711.049.213)	(1.536.548.949)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.875.396.166	3.137.472.391
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.06	2.875.396.166	3.137.472.391
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		19.406.520.000	19.406.520.000

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		19.406.520.000	19.406.520.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		58.667.545.217	62.017.289.097
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.10	55.157.551.365	58.506.766.045
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.17	3.509.993.852	3.510.523.052
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.11	-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		805.436.047.317	838.815.034.591
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		330.597.610.605	395.496.137.323
I. Nợ ngắn hạn	310		283.683.939.045	349.027.267.513
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.13	35.712.786.047	35.298.623.045
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.149.118.835	1.430.803.779
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.14	147.776.691.194	150.888.547.811
4. Phải trả người lao động	314		13.389.310.166	28.080.262.125
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.15	11.466.456.171	6.710.810.167
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20	-	36.969.697
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.16	16.771.379.942	39.884.517.026
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.12	52.206.937.626	84.043.875.252
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.211.259.064	2.652.858.611
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	VI.21	-	-
II. Nợ dài hạn	330		46.913.671.560	46.468.869.810
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.13	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.15	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.16	4.842.600.000	4.344.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.12	24.609.306.459	24.609.306.459
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.17	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23	17.461.765.101	17.515.563.351
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		474.838.436.712	443.318.897.268
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.18	474.838.436.712	443.318.897.268
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		298.466.480.000	298.466.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		298.466.480.000	298.466.480.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		12.234.693	12.234.693
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		64.457.934.536	57.457.657.413
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		111.901.787.483	87.382.525.162
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.493.874.397	7.070.278.707
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		105.407.913.086	80.312.246.455
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		805.436.047.317	838.815.034.591

Người lập biểu



Nguyễn Thành Nguyên

Kế toán trưởng



Vũ Tuấn Anh

BMT, ngày 04 tháng 07 năm 2019



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ II NĂM 2019

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	5	6	7	8
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.31	466.081.770.488	391.942.471.417	848.381.314.864	701.784.351.862
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.32	567.810.170	600.764.955	1.063.956.058	950.517.374
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		465.513.960.318	391.341.706.462	847.317.358.806	700.833.834.488
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.33	368.013.277.750	312.986.790.507	676.208.006.478	563.827.448.761
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		97.500.682.568	78.354.915.955	171.109.352.328	137.006.385.727
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.34	20.789.680	151.169.145	31.784.902	243.347.471
7. Chi phí tài chính	22	VII.35	1.185.666.502	2.207.123.293	2.701.748.001	4.293.770.367
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.185.666.502	2.187.431.104	2.701.748.001	4.255.170.145
8. Chi phí bán hàng	24	VII.38	10.873.698.455	12.273.295.122	18.220.950.597	20.400.590.286
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.38	15.420.531.932	15.545.100.567	34.640.466.624	32.791.990.435
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		70.041.575.359	48.480.566.118	115.577.972.008	79.763.382.110
11. Thu nhập khác	31	VII.36	15.782.386.081	11.418.213.182	24.063.551.085	18.091.602.321
12. Chi phí khác	32	VII.37	5.927.031.397	2.469.100.381	7.880.876.261	4.086.995.157
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		9.855.354.684	8.949.112.801	16.182.674.824	14.004.607.164
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		79.896.930.043	57.429.678.919	131.760.646.832	93.767.989.274
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.40	15.979.451.089	11.485.935.784	26.352.204.546	18.774.157.854
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.41	529.200	-	529.200	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		63.916.949.754	45.943.743.135	105.407.913.086	74.993.831.420
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		2.142	1.539	3.532	2.513
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		2.142	1.539	3.532	2.513

Người lập biểu



Nguyễn Thành Nguyên

Kế toán trưởng



Vũ Tuấn Anh



BMT, ngày 04 tháng 07 năm 2019

Tổng giám đốc

Huỳnh Văn Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Luỹ kế từ 01/01 đến 30/06/2019

Đơn vị tính: VNĐ

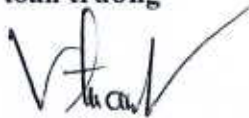
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.537.497.095.477	1.428.098.741.423
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(685.519.099.373)	(801.000.612.713)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(59.994.018.577)	(43.717.029.527)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.812.087.319)	(3.079.344.160)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(17.064.530.028)	(19.907.631.556)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.030.768.451.660	888.848.031.866
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.633.337.582.256)	(1.410.026.724.475)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		169.538.229.584	39.215.430.858
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(32.209.833.726)	(365.081.818)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		28.851.208	243.347.471
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(32.180.982.518)	(119.916.165)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		403.950.000.000	539.861.169.331
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(435.786.937.626)	(523.861.169.331)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(82.041.595.505)	(43.374.950.447)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(113.878.533.131)	(27.374.950.447)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		23.478.713.935	11.720.564.246
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		28.664.063.900	6.079.085.699
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		52.142.777.835	17.799.649.945

Người lập biểu



Nguyễn Thành Nguyên

Kế toán trưởng



Vũ Tuấn Anh



Huỳnh Văn Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ hoạt động từ 01/01 đến 30/06/2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung được thành lập trên cơ sở hợp nhất 03 Công ty theo chủ trương Đại hội đồng cổ đông của 03 Công ty là Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quy Nhơn, Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Yên và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Daklak theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hợp nhất ngày 20/09/2008, được kế thừa mọi quyền lợi và nghĩa vụ của các công ty hợp nhất và chính thức hoạt động từ ngày 01/10/2008.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000233 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 26/09/2008 và đăng ký thay đổi lần 7 theo số đăng ký kinh doanh 4100739909 ngày 25/08/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Daklaccấp.

Cổ phiếu của Công ty đang giao dịch trên thị trường UPCOM tại Sở giao dịch chứng khoán Hà nội.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất kinh doanh các loại bia, rượu, nước giải khát;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại bia, rượu, cồn, nước giải khát, thiết bị, phụ tùng nguyên vật liệu của ngành công nghiệp thực phẩm;
- Tư vấn đào tạo, chế tạo máy móc thiết bị và xây lắp công trình của ngành công nghiệp thực phẩm;
- Đầu tư xây dựng khu công nghiệp, khu dân cư, kinh doanh bất động sản, nhà ở, kho bãi và văn phòng cho thuê;
- Khai thác chế biến và kinh doanh khoáng sản, nông thổ sản, xăng dầu;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn và dịch vụ du lịch;
- Các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty có trụ sở chính tại 01 Nguyễn Văn Linh – P. Tân An – TP. Buôn ma thuật – Tỉnh Daklak và có 02 chi nhánh trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc đầy đủ và 01 công ty con 100% vốn, cụ thể:

a) Chi nhánh Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền trung tại Quy nhơn; MST: 4100739909-003

Địa chỉ: Khu công nghiệp Phú tài – Thành phố Quy Nhơn – Tỉnh Bình Định

b) Chi nhánh Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền trung tại Phú yên; MST: 4100739909-001

Địa chỉ: 265 Nguyễn Tất Thành – Phường 8 – TP. Tuy Hòa – Tỉnh Phú Yên

c) Công ty TNHH Một thành viên Thương mại – Dịch vụ Bia Quy Nhơn; MST: 4101496141

Được thành lập ngày 20/09/2017 với vốn điều lệ: 23.036.081.821 đồng

Địa chỉ: Văn phòng chi nhánh Công ty CP Bia Sài Gòn – Miền trung tại Quy Nhơn, Khu công nghiệp Phú Tài, Phường Trần Quang Diệu, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Tính đến ngày 31/12/2017 Công ty đã chuyển đủ phần góp vốn bằng tiền mặt và tài sản khác là 23.036.081.821 đồng

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12/2019.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam tại ngày nghiệp vụ phát sinh theo tỷ giá tại ngân hàng Thương mại Công ty đang giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Công ty đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư:

8.1 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị quản lý	3 - 08
Tài sản cố định khác	8 - 20

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản. Số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán tài sản được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8.2 Bất động sản đầu tư

Khấu hao

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của nhà cửa là 16 đến 25 năm.

Quyền sử dụng đất không phải tính khấu hao do Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất do Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 19 tháng 11 năm 1998 là vô thời hạn.

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí công cụ dụng cụ: Bao gồm chi phí vỏ chai bia, két bia, thiết bị bia hơi, pallet đã đưa vào sử dụng, chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ như sau:

Loại công cụ	Số năm
Vỏ, két chai	Tối đa 12
Thiết bị bia hơi	06
Pallet, bàn ghế, máy lạnh	03
Đồ dùng thí nghiệm	01- 03

Từ năm 2014, các chi phí công cụ dụng cụ, bao bì luân chuyển phát sinh được phân bổ trong thời gian không quá 36 tháng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Là các khoản nghĩa vụ Công ty phải trả dựa trên những ước tính hợp lý về số tiền Công ty phải trả do sử dụng các dịch vụ, hàng hóa mang lại.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản nợ vay phát sinh từ nhu cầu sử dụng nguồn tiền từ các Tổ chức tín dụng thông qua các hợp đồng và khế ước nhận nợ của Công ty.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các chi phí sử dụng hàng hóa dịch vụ trong kỳ

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn chủ sở hữu: Được ghi nhận theo thực tế đóng góp của cổ đông

Thặng dư cổ phần: Được ghi nhận khi phát sinh chênh lệch giữa giá trị cổ phiếu phát hành cao hơn mệnh giá của nó.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Là khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ các tài khoản có gốc ngoại tệ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là khoản lãi của doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế TNDN theo quy định.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo của ngân hàng.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi các khoản chiết khấu bán hàng, giảm giá hàng bán phát sinh do áp dụng các chính sách bán hàng của Công ty nhằm giới thiệu các sản phẩm của Công ty.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận là các khoản chi phí nguyên nhiên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung được phân ánh hợp lý trong chu kỳ sản xuất sản phẩm. Đồng thời giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu sản phẩm trong kỳ

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý được ghi nhận khi các khoản chi phí này phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

26. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất (chi thuyết minh những phương pháp kế toán có giao dịch phát sinh trong kỳ)

a) Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn;

b) Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát;

c) Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con (thoái đầu tư trong các trường hợp không mất quyền kiểm soát, mất quyền kiểm soát, khi công ty con phát hành cổ phiếu riêng lẻ, hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung);

d) Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ;

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	1.722.726.079	1.580.998.822
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.420.051.756	27.083.065.078
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	38.000.000.000	-
Cộng	52.142.777.835	28.664.063.900
2. Phải thu khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	6.782.046.137	5.260.813.381
CN Cty TNHH NGK Suntory Pepsico Việt Nam tại tỉnh Quảng Nam	-	592.294.803
Công ty CP TM TH An Hưng	376.178.835	1.089.638.442
Đối tượng khác	6.405.867.302	3.578.880.136
b) Phải thu khách hàng dài hạn		
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	36.309.687.260	68.770.742.216
Công ty TNHH MTV TM Bia Sài Gòn	-	362.917.632
Tổng công ty Bia Rượu - NGK Sài Gòn	36.309.687.260	68.407.824.584
Công ty TNHH MTV TM DV Bia Quy Nhơn	-	-
SMB - VP Daklak	-	-
SMB - CN Quy Nhơn	-	-
SMB - CN Phú yên	-	-
Cộng	43.091.733.397	74.031.555.597

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

3. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	2.588.426.772		1.711.168.518	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	-	-	-	-
- Phải thu người lao động;	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ;	43.000.000	-	43.000.000	-
- Tạm ứng	333.368.440	-	167.156.450	-
- Các khoản chi hộ	-	-	-	-
- Phải thu khác.	2.212.058.332	-	1.501.012.068	-
Cộng	2.588.426.772	-	1.711.168.518	-

4. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền	-	-	-	-
b) Hàng tồn kho	-	1.045.708.392	-	-
Cộng	-	1.045.708.392	-	-

5. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	828.160.551	-	5.720.000	-
- Nguyên liệu, vật liệu;	64.233.794.876	-	75.528.331.337	-
- Công cụ, dụng cụ;	59.951.182.955	-	62.425.113.930	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	27.914.344.580	-	26.194.622.767	-
- Thành phẩm;	9.873.279.549	-	15.000.190.882	-
- Hàng hóa;	29.167.727	-	-	-
- Hàng gửi bán;	7.539.748	-	12.268.707	-
- Hàng hóa kho bảo thuế.	-	-	-	-
Cộng	162.837.469.986	-	179.166.247.623	-

6. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
b) Xây dựng cơ bản dở dang:				
b1. Mua sắm:				
+ Mua sắm khác				
b2. Đầu tư, xây dựng cơ bản:				
b3. Cải tạo, sửa chữa:		2.875.396.166		3.137.472.391
+ Cải tạo, sửa chữa khác		2.875.396.166		3.137.472.391
Cộng	-	2.875.396.166	-	3.137.472.391

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật nuôi	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	216.543.500.758	1.114.580.161.287	22.204.324.217	5.570.489.851	733.632.648	290.446.186	1.359.922.554.947
- Mua trong năm	59.870.000	1.130.465.805	-	104.899.091	-	-	1.295.234.896
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.190.219.416	23.070.407.667	-	-	-	-	24.260.627.083
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do nhận góp vốn	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm do đem đi góp vốn	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	620.858.600	-	-	-	-	620.858.600
Số dư cuối kỳ	217.793.590.174	1.138.160.176.159	22.204.324.217	5.675.388.942	733.632.648	290.446.186	1.384.857.558.326
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	93.435.257.175	808.079.013.639	10.928.043.843	3.847.300.445	613.686.787	155.624.180	917.058.926.069
- Khấu hao trong năm	5.987.456.192	39.119.846.962	943.859.036	222.178.110	4.924.998	12.489.948	46.290.755.246
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do nhận góp vốn	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm do đem đi góp vốn	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	522.478.600	-	-	-	-	522.478.600
Số dư cuối kỳ	99.422.713.367	846.676.382.001	11.871.902.879	4.069.478.555	618.611.785	168.114.128	962.827.202.715
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	123.108.243.583	306.501.147.648	11.276.280.374	1.723.189.406	119.945.861	134.822.006	442.863.628.878
- Tại ngày cuối kỳ	118.370.876.807	291.483.794.158	10.332.421.338	1.605.910.387	115.020.863	122.332.058	422.030.355.611

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	500.000.000	-	-	677.656.962	229.000.000	1.406.656.962
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	500.000.000	-	-	677.656.962	229.000.000	1.406.656.962
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	677.656.962	179.882.234	857.539.196
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	12.400.002	12.400.002
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	677.656.962	192.282.236	869.939.198
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	500.000.000	-	-	-	49.117.766	549.117.766
- Tại ngày cuối kỳ	500.000.000	-	-	-	36.717.764	536.717.764

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	9.179.007.071	616.831.000	-	9.795.838.071
- Quyền sử dụng đất	2.407.661.000	-	-	2.407.661.000
- Nhà (VP cho thuê + Kho cho thuê)	6.771.346.071	616.831.000	-	7.388.177.071
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	1.536.548.949	174.500.264	-	1.711.049.213
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà (VP cho thuê + Kho cho thuê)	1.536.548.949	174.500.264	-	1.711.049.213
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	7.642.458.122	442.330.736	-	8.084.788.858
- Quyền sử dụng đất	2.407.661.000	-	-	2.407.661.000
- Nhà (VP cho thuê)	5.234.797.122	442.330.736	-	5.677.127.858
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				-

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

10. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	4.891.084.157	3.401.873.411
- Chi phí bảo hiểm	30.669.804	462.502.077
- Chi phí phụ tùng thay thế	3.299.270.623	589.331.399
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	293.726.483	596.623.793
- Các khoản khác	1.267.417.247	1.753.416.142
b) Dài hạn	55.157.551.365	58.506.766.045
Sửa chữa tài sản cố định	6.138.470.140	6.191.835.411
Bao bì luân chuyển (chai kết, vỏ bình nước)	25.696.554.264	28.758.417.399
CCDC các loại	5.834.918.693	7.583.378.382
Khác	17.487.608.268	15.973.134.853
Cộng	60.048.635.522	61.908.639.456
11. Tài sản khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
Cộng	-	-

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

12. Vay và nợ thuê tài chính

Nội dung	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	52.206.937.626	52.206.937.626	403.950.000.000	435.786.937.626	84.043.875.252	84.043.875.252
Vay ngắn hạn cá nhân	1.500.000.000	1.500.000.000	-	2.380.000.000	3.880.000.000	3.880.000.000
Vay ngân hàng ngoại thương	20.000.000.000	20.000.000.000	403.950.000.000	421.100.000.000	37.150.000.000	37.150.000.000
Vay ngân hàng Công thương	-	-	-	-	-	-
Vay Công ty In Phú yên	18.400.000.000	18.400.000.000	-	-	18.400.000.000	18.400.000.000
b) Nợ dài hạn tới hạn trả	12.306.937.626	12.306.937.626	-	12.306.937.626	24.613.875.252	24.613.875.252
Vietcombank HĐ1	5.875.000.000	5.875.000.000	-	5.875.000.000	11.750.000.000	11.750.000.000
Vietcombank HĐ2	6.431.937.626	6.431.937.626	-	6.431.937.626	12.863.875.252	12.863.875.252
c) Vay dài hạn	24.609.306.459	24.609.306.459	-	-	24.609.306.459	24.609.306.459
Vay Vietcombank HĐ1	11.750.000.000	11.750.000.000	-	-	11.750.000.000	11.750.000.000
Vay Vietcombank HĐ2	12.859.306.459	12.859.306.459	-	-	12.859.306.459	12.859.306.459
Cộng	76.816.244.085	76.816.244.085	403.950.000.000	435.786.937.626	108.653.181.711	108.653.181.711

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

12. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

13. Phải trả người bán

Nội dung	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	19.816.883.879	19.816.883.879	22.044.264.718	22.044.264.718
+ Cty TNHH TM& VT Thái Tân	4.032.824.500	4.032.824.500	2.715.419.330	2.715.419.330
+ Cty Vận tải An Phước	-	-	943.516.394	943.516.394
+ Cty TNHH Lương thực Đạt Thắng	537.900.000	537.900.000	1.791.225.500	1.791.225.500
+ Đối tượng khác	15.246.159.379	15.246.159.379	16.594.103.494	16.594.103.494
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Phải trả người bán là các các bên liên quan	15.895.902.168	15.895.902.168	13.254.358.327	13.254.358.327
+ Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	15.691.341.416	15.691.341.416	13.012.071.973	13.012.071.973
+ Công ty CP TM In Phú yên	204.560.752	204.560.752	-	-
+ Công ty TNHH MTV TM Bia Sài Gòn	-	-	242.286.354	242.286.354
+ Công ty TNHH MTV TM DV Bia Quy nhơn	-	-	-	-
+ Công ty CP Bia Sài Gòn - Miền trung	-	-	-	-
+ CN Công ty CP Bia Sài Gòn - Miền trung tại Phú yên	-	-	-	-
Cộng	35.712.786.047	35.712.786.047	35.298.623.045	35.298.623.045

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	17.026.818.339	89.050.081.947	88.392.535.047	17.684.365.239

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	49.126.331	49.126.331	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	124.981.367.750	611.313.440.330	623.998.490.198	112.296.317.882
Thuế Xuất nhập khẩu	-	13.779.933	13.779.933	-
Thuế TNDN hiện hành	6.855.239.801	26.352.204.546	17.064.530.028	16.142.914.319
Thuế TNCN	1.651.839.606	4.234.554.808	4.480.026.740	1.406.367.674
Thuế môn bài	-	8.000.000	8.000.000	-
Lệ phí trước bạ	-	-	-	-
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	373.282.315	1.996.790.625	2.165.305.065	204.767.875
Thuế tài nguyên	-	201.832.066	159.873.861	41.958.205
Khoản khác	-	86.352.000	86.352.000	-
Cộng	150.888.547.811	733.306.162.586	736.418.019.203	147.776.691.194

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (tiếp)

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	347.474	-	-	347.474
Thuế Xuất nhập khẩu	3.563.761	-	-	3.563.761
Thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-
Thuế TNCN	-	-	-	-
Thuế tài nguyên	46.436.188	-	46.436.188	-
Thuế môn bài	-	-	-	-
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	-	-	-
Cộng	50.347.423	-	46.436.188	3.911.235

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

15. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	11.466.456.171	6.710.810.167
Lãi vay	798.787.148	924.365.632
Phí thanh lý chai thủy xức	1.794.870.000	-
Phí hao hụt vỏ chai nhà PP	2.063.160.353	3.989.420.901
Chi phí phải trả khác	6.809.638.670	1.797.023.634

b) Dài hạn	-	-
Lãi thanh toán quá hạn	-	-
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	-	-

Cộng	11.466.456.171	6.710.810.167
-------------	-----------------------	----------------------

16. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	1.349.834.206	514
- Kinh phí công đoàn;	873.253.916	753.376.308
- Bảo hiểm xã hội;	21.362.045	33.017.705
- Bảo hiểm y tế;	20.874.816	21.302.456
- Bảo hiểm thất nghiệp;	7.226.778	4.323.138
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	2.183.558.400	2.705.592.600
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	8.269.310.521	32.496.983.997
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	4.045.959.260	3.869.920.308
Cộng	16.771.379.942	39.884.517.026

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.842.600.000	4.344.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3.509.993.852	3.510.523.052

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	-	36.969.697
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	-	36.969.697
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện	-	-
b) Dài hạn	-	-
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	-	-
Cộng	-	36.969.697

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	17.461.765.101	17.515.563.351
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	-	-
- Dự phòng phải trả trợ cấp thôi việc	9.046.464.000	9.100.262.250
- Dự phòng phải trả phạt chậm nộp thuế TTĐB	8.415.301.101	8.415.301.101
Cộng	17.461.765.101	17.515.563.351

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	1	4	7	8	9
Số dư đầu năm trước	298.466.480.000	12.234.693	133.282.123.200	51.094.708.896	482.855.546.789
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	134.377.588.909	-	134.377.588.909
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ đầu tư	-	-	(6.362.948.517)	6.362.948.517	-
- Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(24.680.998.430)	-	(24.680.998.430)
- Chi cô tức	-	-	(149.233.240.000)	-	(149.233.240.000)
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	298.466.480.000	12.234.693	87.382.525.162	57.457.657.413	443.318.897.268
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	105.407.913.086	-	105.407.913.086
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ đầu tư	-	-	(7.000.277.123)	7.000.277.123	-
- Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(14.195.077.642)	-	(14.195.077.642)
- Chi cô tức	-	-	(59.693.296.000)	-	(59.693.296.000)
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	298.466.480.000	12.234.693	111.901.787.483	64.457.934.536	474.838.436.712

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	96.173.630.000	96.173.630.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	202.292.850.000	202.292.850.000
Cộng	298.466.480.000	298.466.480.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp Cuối kỳ		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	59.693.296.000	74.616.620.000
d. Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29.846.648	29.846.648
+ Cổ phiếu phổ thông	29.846.648	29.846.648
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :</i>	10.000	10.000
đ. Cổ tức	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	2.000	2.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e. Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	64.457.934.536	57.457.657.413
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.	Cuối kỳ	Đầu năm

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	-	-
- Từ 1 năm trở xuống;	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm (xe đông lạnh)	-	-
- Trên 5 năm;	-	-
b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.	468.174.750	444.943.550
+ Bia SG 450 (SLCK 750 Keg; SLĐN 0 Keg)	0	0
+ Bia SG 355 (SLCK 290 Keg; SLĐN 0 Keg)	25.760.700	0
+ Bia SG 355 Lager (SLCK 0Keg; SLĐN 0 Keg)	0	0
+ Bia SG Lon 330 Lager (SLCK 0Thùng; SLĐN 0 Thùng)	-	-
+ Bia Quy non 330 (SL Keg)	-	-
+ Bia LOWEN 330 (SLCK 890 Keg; SLĐN 831 Keg)	68.554.950	88.875.450
+ Tài sản khác	373.859.100	356.068.100
c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.	928,21	954,58
USD	324,63	335,79
EURO	603,58	618,79

	Cuối kỳ	Đầu năm
20. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình		
20.1 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	-
- Phần doanh thu nhận trước của khách hàng	0	36.969.697

VII. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý II - 2019	Quý II -2018
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	466.081.770.488	391.942.471.417
a) Doanh thu	466.081.770.488	391.942.471.417
- Doanh thu bán hàng;	462.586.365.692	388.917.682.257
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	3.259.904.796	2.730.189.160
- Doanh thu kinh Doanh bất động sản	235.500.000	294.600.000
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	-	-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;	-	-
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-
1. Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	310.735.441.205	269.612.895.835
2. Công ty CP TM Bia Sài Gòn Tây Nguyên	105.000.000	105.000.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	567.810.170	600.764.955
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	567.810.170	600.764.955
- Giảm giá hàng bán;	-	-
- Hàng bán bị trả lại;	-	-
3. Giá vốn hàng bán	Quý II - 2019	Quý II -2018
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	-	-
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	366.862.876.383	311.982.724.153
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:	-	-
+ Hạng mục chi phí trích trước;	-	-
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;	-	-
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	1.050.689.032	912.064.406
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;	-	-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;	99.712.335	92.001.948
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;	-	-
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.	-	-
Cộng	368.013.277.750	312.986.790.507
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý II - 2019	Quý II -2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.737.966	6.547.545
- Lãi bán các khoản đầu tư;	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	-	144.621.600
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	51.714	-

VII. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.

Cộng	20.789.680	151.169.145
5. Chi phí tài chính	Quý II - 2019	Quý II -2018
- Lãi tiền vay;	1.185.666.502	2.187.431.104
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	-	61.661
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	-	-
- Chi phí tài chính khác.	-	19.630.528
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	1.185.666.502	2.207.123.293
6. Thu nhập khác	Quý II - 2019	Quý II -2018
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Tiền phạt thu được;	-	-
- Thuế được giảm;	-	-
- Bã hèm	3.700.872.120	3.596.000.150
- Thanh lý vật tư, phế liệu	800.880.219	735.235.387
- Thanh lý vật tư, phế liệu (nội bộ)	-	-
- Các khoản khác.	11.280.633.742	7.086.977.645
Cộng	15.782.386.081	11.418.213.182
7. Chi phí khác	Quý II - 2019	Quý II -2018
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Các khoản bị phạt;	-	-
- Thanh lý vật tư, phế liệu	747.520.758	78.036.077
- Thanh lý vật tư, phế liệu (nội bộ)	-	-
- Các khoản khác.	5.179.510.639	2.391.064.304
Cộng	5.927.031.397	2.469.100.381
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý II - 2019	Quý II -2018
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	15.420.531.932	15.550.920.567
- Chi phí lương nhân viên	7.528.546.970	6.414.476.037
- Chi phí công cụ, dụng cụ	315.418.705	321.480.861
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.071.476.185	1.079.901.770
- Chi phí thuê đất, thuế đất	(80.707.856)	714.905.260
- Chi phí dự phòng	1.879.500	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.279.710.536	1.169.667.591
- Chi phí khác bằng tiền	5.304.207.892	5.850.489.048
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	10.873.698.455	12.273.295.122
- Chi phí lương nhân viên	1.717.483.975	1.758.756.583
- Chi phí công cụ, dụng cụ	2.065.669.039	3.045.056.960
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	85.266.798	172.200.132
- Chi phí thương hiệu Tổng công ty	-	-

VII. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

- Chi phí quảng cáo, khuyến mại	359.210.541	605.951.488
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.554.133.142	3.393.939.065
- Chi phí khác bằng tiền	2.091.934.960	3.297.390.894
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	(5.820.000)
Cộng	26.294.230.387	27.818.395.689
9. Chi phí kinh doanh theo yếu tố	Quý II - 2019	Quý II -2018
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	246.464.425.838	212.964.465.738
- Chi phí nhân công	24.190.928.577	20.508.790.439
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.370.828.500	23.633.847.331
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.438.472.332	22.784.581.696
- Chi phí khác bằng tiền	12.682.444.528	13.038.527.888
Cộng	329.147.099.775	292.930.213.092
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý II - 2019	Quý II -2018
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	15.979.451.089	11.485.935.784
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của Các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	15.979.451.089	11.485.935.784
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý II - 2019	Quý II -2018
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	529.200	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	529.200	-

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Kỳ này năm nay Kỳ này năm trước

Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua và thanh lý công ty con trong kỳ
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên:.....
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

Người lập biểu

Nguyễn Thành Nguyên

TP. BMT, ngày 07 tháng 07 năm 2019

Kế toán trưởng

Vũ Tuấn Anh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA
SÀI GÒN - MIỀN TRUNG**
Số 213/ CV-CT

V/v Công bố thông tin BCTC
Hợp nhất Quý II năm 2019

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đắk Lắk, ngày 10 tháng 7 năm 2019

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM

1. Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – MIỀN TRUNG
2. Mã chứng khoán: SMB
3. Địa chỉ trụ sở chính: 01 Nguyễn Văn Linh, P. Tân An, Tp Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.
4. Điện thoại: 02623.877519 Fax: 02623.877455
5. Người thực hiện công bố thông tin: Vũ Tuấn Anh
6. Nội dung thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý II năm 2019 của Công ty CP Bia Sài Gòn – Miền Trung bao gồm: Báo cáo của Ban Giám đốc, BCĐKT tại ngày 30/06/2019, BCKQKD Quý II năm 2019, BCLCTT cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01-30/06/2019, TMBCTC cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01-30/06/2019.
 - 6.2 Các nội dung giải trình: *Lợi nhuận sau thuế Quý II năm 2019 chênh lệch từ 10% trở lên so với lợi nhuận sau thuế cùng kỳ năm 2018, cụ thể:*


Lợi nhuận sau thuế trên BCTC Hợp nhất Quý II năm 2019 tăng 39% so với cùng kỳ 2018 tương ứng với tăng **17,97 tỷ đồng**, Công ty xin giải trình như sau:

 - a. Sản lượng tiêu thụ Bia Quý II năm 2019 tăng **5,62 triệu lít** Bia các loại (chủ yếu sản lượng Bia lon Lager 330ml tăng) so với cùng kỳ làm cho lợi nhuận gộp tăng **19,15 tỷ đồng**.
 - b. Đối với hoạt động tài chính Quý II-2019 làm lợi nhuận tăng **0,89 tỷ đồng** so với cùng kỳ năm 2018, chủ yếu do nhu cầu vốn lưu động giảm hơn cùng kỳ 2018 làm chi phí tài chính giảm.
 - c. Chi phí Quản lý và bán hàng Quý II-2019 giảm làm lợi nhuận tăng **1,52 tỷ đồng** so với cùng kỳ năm 2018.
 - d. Các hoạt động khác Quý II-2019 làm lợi nhuận giảm **3,59 tỷ đồng** so với cùng kỳ 2018, chủ yếu do chi phí thuế TNDN tăng so với cùng kỳ

Báo cáo giải trình này được gửi kèm với Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý II năm 2019 để thuyết minh lợi nhuận sau thuế TNDN chênh lệch từ 10% so với cùng kỳ năm 2018 theo Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: biasaigonmt.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận: 

- Như trên
- Lưu VT

